

Số: 809 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Kiến An

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

(Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết: số 34/NQ-HĐND ngày 22/7/2020, số 41/NQ-HĐND ngày 12/8/2021, số 47/NQ-HĐND ngày 04/11/2021, số 19/NQ-HĐND ngày 12/4/2021, 30/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án công trình cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 132/TTr-STN&MT ngày 08/3/2023; Ủy ban nhân dân quận Kiến An tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 07/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Kiến An với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng số 07 dự án, công trình/26,42ha đất quy hoạch thực hiện các dự án, công trình; cụ thể:

- Kế hoạch sử dụng đất (Biểu số 01);
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu số 02);
- Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu số 03);
- Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 (Biểu số 04).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân quận Kiến An có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Chịu trách nhiệm về căn cứ pháp lý thể hiện trong danh mục các công trình trong kế hoạch sử dụng đất trình duyệt. Rà soát các công trình, dự án được phê duyệt tại Quyết định này trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo đúng theo danh mục dự án, công trình phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được Hội đồng nhân dân thành phố chấp thuận, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định của pháp luật hiện hành.

c) Rà soát các công trình, dự án ghi trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của quận đã được công bố phải thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh, hủy bỏ theo quy định tại Khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013.

d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo thực hiện đúng tiến độ đã cam kết trong dự án.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân quận Kiến An tổ chức thực hiện Quyết định này;

b) Kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân quận Kiến An thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo quy định; loại bỏ ra khỏi danh mục những dự án, công trình không đủ điều kiện, đảm bảo việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy định của pháp luật.

c) Lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu thẩm định, trình duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Kiến An.

3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông và Vận tải; Cục trưởng Cục Thuế thành

phổ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Kiến An và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Khoản 4 Điều 2;
- Chủ tịch UBNDTP;
- Các PCT UBNDTP;
- CVP, các PCVP;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- CV: ĐC3, QH, XD, GT, NN;
- Lưu: VT.

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

Biểu 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA QUẬN KIẾN AN

(Kèm theo Quyết định số: ...809... /QĐ-UBND ngày ..31.../..3..../2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Quán Trữ	Phường Lãm Hà	Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọ	Phường Văn Đẩu	Phường Phù Liễn	Phường Tràng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Loại đất		2.962,73	147,07	187,15	354,37	227,61	374,23	347,64	124,08	463,12	355,50	381,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.138,26	27,56	24,39	129,75	24,35	199,87	3,86	47,39	276,79	201,21	203,08
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	714,22	14,82		108,20		143,10	1,75	6,22	229,16	91,06	119,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	596,47	14,60		108,20		114,67	1,75	6,22	148,96	91,06	111,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,77	0,26	4,10	5,60	3,36	3,64	0,02	0,51	2,46	5,68	4,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,75										4,75
1.4.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM											
1.5.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM											
1.6.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	204,33	12,49	15,66	15,95	2,02	11,94	2,09	3,15	29,96	91,94	19,14
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,90		4,63						4,73	12,54	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.824,47	119,51	162,76	224,62	203,26	174,36	343,78	76,69	186,33	154,29	178,87
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	401,31	0,48	2,02		77,98	36,01	257,47	1,97	0,17	3,45	21,77
2.2	Đất an ninh	CAN	5,13	0,01	1,77	0,11	0,04	0,09		0,61	0,07	2,40	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,64	18,64									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,34	0,03		1,56				0,57		0,18	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	147,38	11,94	51,29	25,23	8,32	13,53	13,38	4,28	3,14	4,28	11,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Quán Trữ	Phường Lâm Hà	Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọ	Phường Văn Đẩu	Phường Phù Liễn	Phường Tràng Minh
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	4,40	3,18		1,17	0,04						
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	463,51	28,50	27,17	94,56	38,98	56,56	43,13	19,64	64,60	51,24	39,13
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	241,85	18,24	14,87	47,77	23,29	24,98	10,21	14,38	37,15	30,43	20,54
-	Đất thủy lợi	DTL	67,10	2,30	2,36	11,40	1,27	13,88	1,76		16,53	11,43	6,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,29	0,14	0,22	0,03	0,22	0,26	0,14	0,23	0,49	0,42	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,84	0,08	3,36	0,20	0,04	0,07	0,03	0,33	0,12	2,50	7,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	81,11	1,02	0,97	30,66	1,01	11,06	29,83	0,95	3,76	1,34	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,63					0,42		1,77	0,26	0,18	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,76	0,65	4,26	0,17					0,60	0,08	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,32	0,11				0,03		0,18			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0,67									0,67	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,19								0,19		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,48	0,92	0,41	0,88	2,01	1,98	0,08	1,80	0,20	0,58	0,62
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,81	4,07	0,73	3,45	10,74	3,57	1,09		4,89	3,25	4,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,40								0,40		
-	Đất chợ	DCH	2,05	0,97			0,40	0,31				0,37	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,71			2,71	1,01	0,17	0,04	1,28	0,51		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	631,78	46,56	53,58	78,86	61,00	67,36	26,17	41,94	99,71	73,04	83,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,84	0,29	0,18	0,39	0,08	0,29	0,07	2,10	0,85	0,44	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,30				0,04			3,10		0,16	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,40	0,16		0,58	0,04	0,36	0,25	0,28	0,43	0,70	0,60
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	130,69	9,72	26,74	19,45	15,73		3,27		16,33	17,78	21,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,54							0,91		0,63	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52								0,52		
3	Đất chưa sử dụng	CSD											

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA QUẬN KIẾN AN

(Kèm theo Quyết định số: ... 809... /QĐ-UBND ngày 31.../3.../2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Quán Trữ	Phường Lãm Hà	Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọ	Phường Văn Đẩu	Phường Phù Liễn	Phường Tràng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	21,90			21,90							
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,70			20,70							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	20,70			20,70							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,20			1,20							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Quán Trữ	Phường Lâm Hà	Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọ	Phường Văn Đẩu	Phường Phù Liễn	Phường Tràng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,03			0,03							

Biểu 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA QUẬN KIẾN AN
(Kèm theo Quyết định số:809... /QĐ-UBND ngày .31.../..3..../2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Quán Trữ	Phường Lãm Hà	Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọ	Phường Văn Đẩu	Phường Phù Liễn	Phường Tràng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	21,90			21,90							
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,70			20,70							
	Đất lúa nương	LUN											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM											
1.5.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM											
1.6.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,20			1,20							
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,75	0,02		2,13				0,60			
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,32			0,15				0,17			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Quán Trữ	Phường Lãm Hà	Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọ	Phường Văn Đẩu	Phường Phù Liễn	Phường Tràng Minh
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,35			1,33				0,02			
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	0,47			0,45				0,02			
-	Đất thủy lợi	DTL	0,77			0,77							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD											
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,11			0,11							
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,08	0,02		0,65				0,41			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Quán Trữ	Phường Lãm Hà	Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọ	Phường Văn Đẩu	Phường Phù Liễn	Phường Tràng Minh
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 TẠI QUẬN KIẾN AN
(Kèm theo Quyết định số: **809** /QĐ-UBND ngày **31** / **3** /2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, đã cho thuê (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm đến cấp phường	Vị trí trên bản đồ địa chính và bản đồ quy hoạch	Căn cứ pháp lý
					Tổng (ha)	Không phải GPMB, Đả GPMB (ha)	Chưa GPMB (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I. DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP (07 DỰ ÁN)			26,42		26,42	1,77	24,65					
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại tổ dân phố Trường Chinh 5, phường Quán Trữ	UBND quận Kiến An	0,23		0,23	0,23		LUC	ODT	Phường Quán Trữ	Thửa 9 Tờ Đ 23(306591-9-b)	- Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân TP thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn thành phố năm 2019 (STT3, Mục V Biểu số 1); - Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; - Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND quận Kiến An v/v phê duyệt QH chi tiết 1/500. - Quyết định 2142/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND quận Kiến An v/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại Tổ dân phố Trường Chinh 5, phường Quán Trữ, quận Kiến An - Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 15/6/2020 của HĐND quận Kiến An quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. - Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND quận Kiến An v/v phê duyệt báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật. - Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND quận Kiến An về việc giao kế hoạch đầu tư công quận năm 2023 Diện tích 0,23 ha đã hoàn thành thu hồi, giải phóng mặt bằng, đăng ký KHSDĐ phục vụ công tác giao đất
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại đường Chiêu Chính thuộc tổ dân phố Đẩu Sơn 1, phường Văn Đẩu	UBND quận Kiến An	0,91		0,91	0,91		LUC	ODT	Phường Văn Đẩu	Các thửa đất số 12,43,57-60,71-73,85-88, 101-107, 117-118 thuộc tờ bản đồ 19 (303591-9-c) và các thửa đất 465,474,475,483 thuộc tờ bản đồ số 14 (303591-9-a)	- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND TP thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất ... trên địa bàn thành phố năm 2020 (STT 4, Mục 2.Quận Kiến An, Biểu 01); - Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND quận Kiến An về kế hoạch đầu tư công quận Kiến An năm 2020; - Quyết định 1429/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại đường Chiêu Chính thuộc tổ dân phố Đẩu Sơn, phường Văn Đẩu; - Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội - Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 phê duyệt Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật. - Quyết định 692/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 điều chỉnh báo cáo Kinh tế - kỹ thuật - Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND quận Kiến An về việc giao kế hoạch đầu tư công quận năm 2023. Dự án đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, đăng ký kế hoạch sử dụng đất phục vụ công tác đầu tư xây dựng

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, đã cho thuê (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm đến cấp phường	Vị trí trên bản đồ địa chính và bản đồ quy hoạch	Căn cứ pháp lý
					Tổng (ha)	Không phải GPMB, Đã GPMB (ha)	Chưa GPMB (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3	Xây dựng đường nối từ làng nghề mộc Kha Lâm với đường Trữ Khê	UBND quận Kiến An	0,65		0,65	0,63	0,02	DGT, LUC, ODT, BHK, DTL	DGT	Phường Nam Sơn, Phường Quán Trữ	Tờ 06/NS	- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung dự án công trình cần chuyển mục đích đất trồng lúa, danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách Nhà nước cấp cho việc bồi thường, GPMB trên địa bàn thành phố năm 2021 (STT 13 Mục III Quận Kiến An, Biểu 1); - Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của HĐND quận Kiến An về quyết định chủ trương đầu tư công trình; - Quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt BCKTKT công trình - Công văn số 6684/SXD-QHKT ngày 31/12/2020 của Sở Xây dựng về thỏa thuận hướng tuyến. - Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND quận Kiến An về việc giao kế hoạch đầu tư công quận năm 2023. - Báo cáo số 54/TTPTQĐ ngày 12/12/2022 của Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An báo cáo tiến độ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án xây dựng đường nối làng nghề mộc Kha Lâm với đường Trữ Khê (diện tích 0,62 ha đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, còn 0,02 ha đất đai chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng)
4	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện (đoạn đi qua địa bàn quận Kiến An)	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	12,60		12,60		12,60	ODT, LUC; DGT; DTL; TMD	DGT	Phường Đồng Hoà	Tờ bản đồ 19; 20; 23	- Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 của HĐND thành phố về việc thông qua bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2021 (STT 4 Mục III Quận Kiến An) - Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện
5	Dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An (giai đoạn 1)	UBND quận Kiến An	0,60		0,60		0,60	ODT, SKC, CCK, DGT, CSD	DGT, DKV	Phường Trần Thành Ngọ, Phường Văn Đầu	Phường Trần Thành Ngọ: Tờ bản đồ số 301591-4-(5) và tờ bản đồ số 301591-4-(6); Phường Văn Đầu: tờ bản đồ số 1	- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố năm 2022 (STT 30 - Biểu 1). - Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 12/4/2022 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư Dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn (giai đoạn 1). - Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND thành phố về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022. - Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An. - Quyết định số 2260/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND thành phố về phê duyệt Dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An. - Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2023 - Đang lập trích lục nguồn gốc đất để thực hiện thủ tục thu hồi đất theo quy định

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, đã cho thuê (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi chuyển đổi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm đến cấp phường	Vị trí trên bản đồ địa chính và bản đồ quy hoạch	Căn cứ pháp lý
					Tổng (ha)	Không phải GPMB, Đã GPMB (ha)	Chưa GPMB (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
6	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại tổ dân phố Phương Khê, phường Đồng Hòa, quận Kiến An	UBND quận Kiến An	3,20		3,20		3,20	ODT; LUC; DGT; DTL; NTS	ODT; DGT; DKV	Phường Đồng Hoà	Tờ bản đồ số 07(306594-4-c) và 08(306594-4-d) phường Đồng Hòa	- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư c....; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến ... trên địa bàn thành phố năm 2022. (STT 29, biểu 1). - Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/4/2022 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại tổ dân phố Phương Khê, phường Đồng Hòa, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng; - Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 16/6/2022 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư tại tổ dân phố Phương Khê, phường Đồng Hòa, quận Kiến An. - Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại tổ dân phố Phương Khê, phường Đồng Hòa, quận Kiến An - Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2023 - Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND quận Kiến An về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công quận năm 2023
7	Dự án khu đô thị mới và chỉnh trang đô thị phường Đồng Hòa.	Lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật	8,23		8,23		8,23	ODT; LUC; DGT; DTL; NTS	TMD; ODT; DGD; DGT; ; DKV; DTT; DYT	Phường Đồng Hoà	Tờ bản đồ số 12 (306594-8-(a); 13 (306594-7-(b); 18 (306594-7-(d) và 19(306594-8-(c) phường Đồng Hòa	- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/4/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2022. (STT 14, biểu 1). - Công văn số 1090/UBND-QH2 ngày 23/02/2021 của UBND thành phố về việc lập quy hoạch Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại phường Đồng Hòa, quận Kiến An; - Công văn số 1638/UBND-XD3 ngày 14/3/2022 của UBND thành phố về việc thực hiện dự án; - Quyết định số 3979/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ ô đất A2; A19; A21 và A22 trong quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2025, tầm nhìn đến 2050. (Đang trình thành phố yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư)
TỔNG CỘNG (07 DỰ ÁN)			26,42		26,42	1,77	24,65					